— Phải công khai mức thuế và công khai mức miễn giảm (nếu có).

— Cơ sở sản xuất kinh doanh phải nộp thuế theo đúng thông báo của cơ quan thuế về thời hạn nộp, địa điểm nộp và số tiền thuế ghi trên thông báo. Nếu chậm nộp thuế thì mỗi ngày chậm nộp bị phạt 1% trên số thuế nộp chậm. Nếu dây dưa không nộp thì có thể áp dụng phạt tiền đến 5 lần số thuế phải nộp. Nếu vi phạm nghiêm trọng có thể bị truy tố trước pháp luật.

Điều 21. — Theo điểm 3, điều 7 của Pháp lệnh ngày 3-3-1989 người buôn chuyến phải có sổ buôn chuyến ghi đầy đủ số lượng, trọng lượng các mặt hàng trong từng chuyến hàng; kê khai và nộp thuế trước khi vận chuyển hàng đi. Trường hợp người buôn chuyến chưa nộp thuế ở nơi hang đi thì phải nộp thuế ở nơi hàng đến; ngoài ra còn bị xử lý về hành vi trốn lậu thuế theo điều 44 của Điều lệ thuế công thương nghiệp.

Để thực hiện chống thất thu thuế buôn chuyến và không làm trở ngại lưu thông hàng hóa, phải củng cố ngay các trạm thu thuế tại các đầu mối giao thông (nhà ga, bến tầu, bến xe, bến cảng, các chợ) để bảo đảm quản lý tại gốc, thu thuế trước khi vận chuyển hàng đi.

Điều 22. — Phải kiện toàn bộ máy thu thuế từ trung ương xuống quận, huyện; chấn chỉnh đội ngũ cán bộ thuế, vừa có phẩm chất đạo đức, vừa có năng lực chính trị và chuyên môn, bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Bộ Tài chính dự trù trong Ngân sách Nhà nước một khoản kinh phí căn cứ vào nhiệm vụ thu được giao để phục vụ công tác thuế công thương nghiệp, trình Hội đồng Bộ trưởng xét duyệt hàng năm.

Bộ Tài chính quy định cụ thể chế độ trích lập và sử dụng khoản kinh phí này.

VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. — Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 1989.

Những quy định trước đây của Hội đồng Bộ trưởng về thuế công thương nghiệp, thuế hàng hóa nội địa, thuế hàng hóa đối với hàng được phép xuất, nhập khẩu phi mậu dịch trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 24. — Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng.
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIỆT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 54-HĐBT ngày 27-5-1989 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 134-NQ/HĐNN8 ngày 3-3-1989 của Hội đồng Nhà nước và Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch ngày 29-12-1987;

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09653478

Căn cứ Nghị quyết số 134-NQ/HĐNN8 ngày 3-3-1989 của Hội đồng Nhà nước sửa đổi biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

I. GIÁ TÍNH THUẾ VÀ THỜI HẠN NỘP THUẾ.

Điều 1. — Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch theo quy định tại điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch là tỷ giá mua vào do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa công bố trực tiếp tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài nào đó, thì Bộ Tài chính cùng với các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc quy đổi đồng tiền này để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 2. — Mỗi khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay đổi tỷ giá, Tổng cục Hải quan sau khi thống nhất với Bộ Tài chính thông báo thời điểm thực hiện tính thuế theo tỷ giá Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố để các cơ quan thu thuế và đối tượng nộp thuế thi hành thống nhất.

Điều 3. — Sửa lại thời hạn nộp thuế quy định tại điều 11 Nghị định số 8-HĐBT ngày 30-1-1988 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch như sau:

— Trong thời hạn 9 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo chính thức số thuế phải nộp của cơ quan thuế, tổ chức nộp thuế phải nộp xong thuế. Trường hợp quá 30 ngày tổ chức xuất, nhập khẩu chưa thanh toán xong tiền thuế còn nợ thì ngoài số tiền nộp phạt theo quy định hiện hành, cơ quan Hải quan có quyền yêu cầu Ngân hàng trích từ tài khoản của chủ hàng số tiền thuế còn nợ để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

II. BIỂU THUẾ.

Điều 4. — Thuế suất tối thiểu áp dụng đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu với các nước đã được quy định tại khoản 1, điều 8 Nghị định số 8-HĐBT ngày 30-1-1988 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch là những hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Hiệp định trao đổi buôn bán giữa hai Nhà nước hoặc những hàng hóa sản xuất tại nước đó.

Điều 5. — Giao cho Bộ trưởng Bộ Tài chính cùng với Bộ Kinh tế đối ngoại, Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan căn cứ vào danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam, hướng dẫn các mặt hàng cụ thể phù hợp với số hiệu nhóm hàng, mặt hàng của từng chương và nhóm hàng trong biểu thuế thuế nhập khẩu hàng mậu dịch được ban hành kèm theo Nghị quyết số 134-NQ/HĐNN8 ngày 3-3-1989 của Hội đồng Nhà nước.

III. HÀNG NHẬP KHẨU DO BÊN NƯỚC NGOÀI THANH TOÁN THAY TIỀN GIA CÔNG VÀ HÀNG NHẬP KHẨU ĐỂ BÁN TRONG NƯỚC THU NGOẠI TỆ, HÀNG XUẤT KHẨU THEO CÁC HIỆP ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC.

Điều 6. — Khi ký kết các hợp đồng gia công hàng cho nước ngoài nếu có thanh toán tiền công bằng hàng hóa tiêu dùng

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

đ phải được Hội đồng Bộ trưởng cho hép và sẽ được xét miễn hoặc giảm thuế hập khẩu.

Điều 7. — Các tổ chức kinh tế được phép nhập khẩu hàng hóa để bán trong nước thu ngoại tệ cho các đối tượng dưới đây, nếu nộp đủ thuế nhập khẩu mà bị lỗ sẽ được xét miễn giảm thuế nhập khẩu :

— Các tổ chức quốc tế và cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam.

— Người nước ngoài và Việt kiều tại Việt Nam.

— Cán bộ, công nhân, học sinh được Nhà nước cử đi công tác, lao động, học tập ở nước ngoài sau khi đã nộp nghĩa vụ ngoại tệ cho Nhà nước.

Các trường hợp đã được miễn giảm thuế, nhưng không bán cho các đối tượng quy định trên hoặc không thu bằng ngoại tệ, các đơn vị phải truy nộp đủ số thuế đã được xét miễn giảm.

Điều 8. — Đối với một số mặt hàng xuất khẩu để thực hiện việc trả nợ của Chính phủ với nước ngoài sẽ được xét miễn hoặc giảm thuế.

Điều 9. — Giao cho Bộ Tài chính xét miễn giảm thuế cho các trường hợp quy định trên.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. — Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 11. — Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kinh tế đối ngoại, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIỆT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 139-CT ngày 24-5-1989 về việc cho phép các đơn vị kinh tế quốc doanh, tập thể, hộ kinh tế cá thể kinh doanh vàng bạc, đá quý.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981 ;

Tiếp theo Quyết định số 193-HĐBT ngày 23-12-1988 của Hội đồng Bộ trưởng về kinh doanh thương mại và dịch vụ ở thị trường trong nước ;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. — Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm mở rộng kinh doanh vàng bạc,

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com